# VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## CHÍNH PHỦ

**CHÍNH PHỦ** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2020/NĐ-CP *Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2020*

## NGHỊ ĐỊNH

**Ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2020 - 2023**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;*

*Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006; và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;*

*Để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba (sau đây gọi là Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba) có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Cuba giai đoạn 2020 - 2023.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2020 - 2023 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo hiệp định này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2020 - 2023.

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số.

Trường hợp Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam có thay đổi thì mô tả hàng hóa và mã hàng của mặt hàng nhập khẩu thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Người khai hải quan căn cứ mã hàng của mặt hàng nhập khẩu theo quy định của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam để kê khai, tính thuế theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Cột "Thuế suất (%)": thuế suất áp dụng cho từng năm, được áp dụng từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan:

Áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2020 - 2023 ban hành kèm theo Nghị định này đối với lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan theo quy định của Bộ Công Thương nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Điều 4 Nghị định này;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan theo quy định của Bộ Công Thương thì số lượng nhập khẩu nằm ngoài hạn ngạch áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của

Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan; Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

**Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt**

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ Cuba vào Việt Nam.

3. Được vận chuyển trực tiếp từ Cuba vào Việt Nam theo quy định của Hiệp định thương mại Việt Nam - Cuba, cụ thể:

a) Hàng hóa được vận chuyển không đi qua lãnh thổ của một Nước không phải là thành viên; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển với mục đích quá cảnh qua một Nước không phải là thành viên bao gồm hoặc không bao gồm chuyển tải hoặc lưu kho tạm thời tại Nước đó, với các điều kiện sau:

- Việc quá cảnh vì lý do địa lý, giao nhận hoặc yêu cầu về vận tải;

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại lãnh thổ của Nước không phải là thành viên; và

- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc gia công chế biến khác bên ngoài lãnh thổ của Nước không phải là thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng và chia tách lô hàng hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) Mẫu VN-CU.

**Điều 5. Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam**

Hàng hóa từ khu phi thuế quan của Việt Nam nhập khẩu vào thị trường trong nước được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Hiệp định nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 4 Nghị định này.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 5 năm 2020.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nêu tại Biểu thuế ban hành kèm theo Nghị định này đăng ký từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và đã nộp thuế theo mức thuế suất cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản liên quan dẫn chiếu tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

**Điều 7. Trách nhiệm thi hành**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ**
**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**

# BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - CUBA GIAI ĐOẠN 2020 - 2023

*(Ban hành kèm theo Nghị định số 39/2020/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ)*

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 1** | | | | |
| | **Động vật sống** | | | | |
| **01.06** | **Động vật sống khác** | | | | |
| | - Động vật có vú: | | | | |
| 0106.12.00 | - - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các loại chim: | | | | |
| 0106.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 3** | | | | |
| | **Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | | |
| **03.02** | **Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | | |
| | - Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | |
| 0302.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá rô phi *(Oreochromis spp.)*, cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp.,* | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | *Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99: | | | | |
| 0302.71.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.72 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*): | | | | |
| 0302.72.10 | - - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.72.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0302.79.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | | | | |
| 0302.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **03.03** | **Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04** | | | | |
| | - Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | |
| 0303.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | |
| 0303.23.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.24.00 | - - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.26.00 | - - Cá chình (*Anguilla spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0303.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99: | | | | |
| 0303.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá: | | | | |
| 0303.99.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| **03.05** | **Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | | |
| | - Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói: | | | | |
| 0305.31.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | | |
| 0305.44.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0305.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ: | | | | |
| 0305.64.00 | - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.69 | - - Loại khác: | | | | |
| 0305.69.10 | - - - Cá biển | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá: | | | | |
| 0305.71.00 | - - Vây cá mập | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72 | - - Đầu cá, đuôi và bong bóng: | | | | |
| | - - - Bong bóng cá: | | | | |
| 0305.72.11 | - - - - Của cá tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 0305.72.91 | - - - - Của cá tuyết | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0305.72.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| **03.06** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | | |
| | - Đông lạnh: | | | | |
| 0306.11 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | | |
| 0306.11.10 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14 | - - Cua, ghẹ: | | | | |
| 0306.14.10 | - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.14.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.16.00 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17 | - - Tôm shrimps và tôm prawn khác: | | | | |
| | - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*): | | | | |
| 0306.17.11 | - - - - Đã bỏ đầu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*): | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0306.17.21 | - - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.22 | - - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.30 | - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.17.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | |
| 0306.31 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | | |
| 0306.31.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.31.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.31.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.33.00 | - - Cua, ghẹ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35 | - - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*): | | | | |
| 0306.35.10 | - - - Để nhân giống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35.20 | - - - Loại khác, sống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.35.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36 | - - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác: | | | | |
| | - - - Để nhân giống: | | | | |
| 0306.36.11 | - - - - Tôm sú (Penaeus monodon) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.12 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.13 | - - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác, sống: | | | | |
| 0306.36.21 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0306.36.22 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.23 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: | | | | |
| 0306.36.31 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.32 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.33 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.36.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.39 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | | | | |
| 0306.39.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.39.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.39.30 | - - - Bột thô, bột mịn và viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 0306.91 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*): | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | |
| 0306.91.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.91.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 0306.91.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.91.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93 | - - Cua, ghẹ: | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0306.93.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.93.30 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.95 | - - Tôm shrimps và tôm prawn: | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | |
| 0306.95.21 | - - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.95.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.95.30 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: | | | | |
| | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: | | | | |
| 0306.99.21 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 0306.99.31 | - - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0306.99.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **03.07** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | | |
| | - Hàu: | | | | |
| 0307.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0307.11.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*: | | | | |
| 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | |
| 0307.21.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.22.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 0307.29.30 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0307.29.40 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **03.08** | **Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người** | | | | |
| | - Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*): | | | | |
| 0308.11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: | | | | |
| 0308.11.10 | - - - Sống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.12.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0308.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 0308.19.20 | - - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0308.19.30 | - - - Hun khói | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 4** | | | | |
| | **Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| **04.08** | **Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | |
| 0409.00.00 | **Mật ong tự nhiên** | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 5** | | | | |
| | **Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác** | | | | |
| **05.05** | **Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ** | | | | |
| 0505.10 | - Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ: | | | | |
| 0505.10.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.90 | - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0505.90.10 | - - Lông vũ của vịt, ngan | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0505.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **05.08** | **San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên** | | | | |
| 0508.00.20 | - Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0508.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **05.11** | **Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người** | | | | |
| | - Loại khác: | | | | |
| 0511.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 0511.99.30 | - - - Bọt biển thiên nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 6** | | | | |
| | **Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí** | | | | |
| **06.04** | **Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác** | | | | |
| 0604.20 | - Tươi: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0604.20.10 | - - Rêu và địa y | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.90 | - Loại khác: | | | | |
| 0604.90.10 | - - Rêu và địa y | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0604.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 7** | | | | |
| | **Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được** | | | | |
| **07.06** | **Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | |
| 0706.10 | - Cà rốt và củ cải: | | | | |
| 0706.10.10 | - - Cà rốt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0706.10.20 | - - Củ cải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0707.00.00 | Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh. | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **07.09** | **Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh** | | | | |
| 0709.60 | - Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*: | | | | |
| 0709.60.10 | - - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0709.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 8** | | | | |
| | **Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa** | | | | |
| **08.01** | **Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - Dừa: | | | | |
| 0801.11.00 | - - Đã qua công đoạn làm khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.12.00 | - - Dừa còn nguyên sọ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.19 | - - Loại khác: | | | | |
| 0801.19.10 | - - - Dừa non | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0801.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **08.03** | **Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô** | | | | |
| 0803.10.00 | - Chuối lá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0803.90 | - Loại khác: | | | | |
| 0803.90.10 | - - Chuối ngự | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0803.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **08.04** | **Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô** | | | | |
| 0804.30.00 | - Quả dứa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.40.00 | - Quả bơ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.50 | - Quả ổi, xoài và măng cụt: | | | | |
| 0804.50.10 | - - Quả ổi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0804.50.20 | - - Quả xoài | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **08.05** | **Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô** | | | | |
| 0805.10 | - Quả cam: | | | | |
| 0805.10.10 | - - Tươi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.10.20 | - - Khô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự: | | | | |
| 0805.21.00 | - - Quả quýt các loại (kể cả quất) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.22.00 | - - Cam nhỏ (Clementines) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.40.00 | - Quả bưởi, kể cả bưởi chùm | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0805.50 | - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum)* và quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*): | | | | |
| 0805.50.10 | - - Quả chanh vàng (*Citrus limon, Citrus limonum*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.50.20 | - - Quả chanh xanh (*Citrus aurantifolia, Citrus latifolia*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0805.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **08.07** | **Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi** | | | | |
| | - Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu): | | | | |
| 0807.11.00 | - - Quả dưa hấu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0807.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0807.20.00 | - Quả đu đủ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **08.10** | **Quả khác, tươi** | | | | |
| 0810.90 | - Loại khác: | | | | |
| 0810.90.10 | - - Quả nhãn; quả nhãn Mata Kucing | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.20 | - - Quả vải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.30 | - - Quả chôm chôm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.40 | - - Quả bòn bon (Lanzones) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.50 | - - Quả mít (kể cả Cempedak và Nangka) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.60 | - - Quả me | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.70 | - - Quả khế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 0810.90.91 | - - - Salacca (quả da rắn) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.92 | - - - Quả thanh long | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.93 | - - - Quả hồng xiêm (quả ciku) | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 0810.90.94 | - - - Quả lựu (Punica spp.), quả mãng cầu hoặc quả na (Annona spp.), quả roi (bell fruit) (Syzygium spp., Eugenia spp.), quả thanh trà (Bouea spp.), quả chanh leo (dây) (Passiflora spp.), quả sấu đỏ (Sandoricum spp.), quả táo ta (Ziziphus spp.) và quả dâu da đất (Baccaurea spp.) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0810.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **08.12** | **Quả và quả hạch (nuts), được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được** | | | | |
| 0812.90 | - Quả khác: | | | | |
| 0812.90.10 | - - Quả dâu tây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 0812.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 12** | | | | |
| | **Hạt dầu và quả có dầu; các loại hạt, hạt giống và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây dược liệu; rơm, rạ và cỏ khô** | | | | |
| **12.11** | **Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột** | | | | |
| 1211.20.00 | - Rễ cây nhân sâm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90 | - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu: | | | | |
| 1211.90.11 | - - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.12 | - - - Cây gai dầu, ở dạng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.13 | - - - Rễ cây ba gạc hoa đỏ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.15 | - - - Rễ cây cam thảo | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.16 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 1211.90.91 | - - - Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.92 | - - - Cây kim cúc, ở dạng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.94 | - - - Mảnh gỗ đàn hương | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.95 | - - - Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.97 | - - - Vỏ cây Persea (Persea Kurzii Kosterm) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.98 | - - - Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1211.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 13** | | | | |
| | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác** | | | | |
| **13.01** | **Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam)** | | | | |
| 1301.90 | - Loại khác: | | | | |
| 1301.90.30 | - - Nhựa cây gai dầu | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 1301.90.40 | - - Nhựa cánh kiến đỏ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1301.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **13.02** | **Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật** | | | | |
| | - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật: | | | | |
| 1302.31.00 | - - Thạch rau câu (agar-agar) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.32.00 | - - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan): | | | | |
| 1302.39.11 | - - - - Dạng bột, tinh chế một phần | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.12 | - - - - Dạng bột, đã tinh chế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.13 | - - - - Carrageenan dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1302.39.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 16** | | | | |
| | **Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác** | | | | |
| **16.05** | **Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 1605.10 | - Cua, ghẹ: | | | | |
| 1605.10.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tôm shrimp và tôm prawn: | | | | |
| 1605.21.00 | - - Không đóng bao bì kín khí | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 1605.29.20 | - - - Tôm dạng viên | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.29.30 | - - - Tôm tẩm bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.30.00 | - Tôm hùm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.40.00 | - Động vật giáp xác khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Động vật thân mềm: | | | | |
| 1605.54 | - - Mực nang và mực ống: | | | | |
| 1605.54.10 | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.54.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.59.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Động vật thủy sinh không xương sống khác: | | | | |
| 1605.61.00 | - - Hải sâm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1605.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 17** | | | | |
| | **Đường và các loại kẹo đường** | | | | |
| **17.01** | **Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn** | | | | |
| | - Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu: | | | | |
| 1701.14.00 | - - Các loại đường mía khác | 22 | 20 | 17 | 15 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 1701.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 1701.99.10 | - - - Đường đã tinh luyện | 33 | 27 | 21 | 15 |
| | **Chương 18** | | | | |
| | **Ca cao và các chế phẩm từ ca cao** | | | | |
| 1801.00.00 | Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1804.00.00 | Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1805.00.00 | Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 20** | | | | |
| | **Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch (nuts) hoặc các phần khác của cây** | | | | |
| **20.07** | **Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhão từ quả hoặc quả hạch (nuts), thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác** | | | | |
| 2007.10.00 | - Chế phẩm đồng nhất | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2007.91.00 | - - Từ quả thuộc chi cam quýt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2007.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2007.99.10 | - - - Bột nhão từ quả trừ bột nhão xoài, dứa hoặc dâu tây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2007.99.20 | - - - Mứt và thạch trái cây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2007.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| **20.08** | **Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| 2008.20 | - Dứa: | | | | |
| 2008.20.10 | - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.30 | - Quả thuộc chi cam quýt: | | | | |
| 2008.30.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.60 | - Anh đào (Cherries): | | | | |
| 2008.60.10 | - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.60.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.70 | - Đào, kể cả quả xuân đào: | | | | |
| 2008.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19: | | | | |
| 2008.97 | - - Dạng hỗn hợp: | | | | |
| 2008.97.10 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.97.20 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.97.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 2008.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2008.99.10 | - - - Quả vải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.99.20 | - - - Quả nhãn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.99.30 | - - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.99.40 | - - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2008.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **20.09** | **Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác** | | | | |
| | - Nước cam ép: | | | | |
| 2009.11.00 | - - Đông lạnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.12.00 | - - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm): | | | | |
| 2009.21.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác: | | | | |
| 2009.31.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - Nước dứa ép: | | | | |
| 2009.41.00 | - - Với trị giá Brix không quá 20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.50.00 | - Nước cà chua ép | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước nho ép (kể cả hèm nho): | | | | |
| 2009.61.00 | - - Với trị giá Brix không quá 30 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.69.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác: | | | | |
| 2009.81 | - - Quả nam việt quất (*Vaccinium macrocarpon, Vaccinium oxycoccos, Vaccinium Vitis-idaea*): | | | | |
| 2009.81.10 | - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.89 | - - Loại khác: | | | | |
| 2009.89.10 | - - - Nước ép từ quả lý chua đen | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 2009.89.91 | - - - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.89.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.90 | - Nước ép hỗn hợp: | | | | |
| 2009.90.10 | - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 2009.90.91 | - - - Dùng ngay được | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2009.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 21** | | | | |
| | **Các chế phẩm ăn được khác** | | | | |
| **21.03** | **Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến** | | | | |
| 2103.90 | - Loại khác: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - - Gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp: | | | | |
| 2103.90.21 | - - - Mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 22** | | | | |
| | **Đồ uống, rượu và giấm** | | | | |
| **22.02** | **Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09** | | | | |
| 2202.10 | - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu: | | | | |
| 2202.10.10 | - - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, có hương liệu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2202.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **22.03** | **Bia sản xuất từ malt** | | | | |
| | - Bia đen hoặc bia nâu: | | | | |
| 2203.00.11 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2203.00.19 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, kể cả bia ale: | | | | |
| 2203.00.91 | - - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2203.00.99 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **22.04** | **Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09** | | | | |
| | - Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 2204.21 | - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít: | | | | |
| | - - - Rượu vang: | | | | |
| 2204.21.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.21.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.21.14 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |
| 2204.21.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.21.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.22 | - - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không vượt quá 10 lít: | | | | |
| | - - - Rượu vang: | | | | |
| 2204.22.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.22.12 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.22.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |
| 2204.22.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.22.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 2204.29 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Rượu vang: | | | | |
| 2204.29.11 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.29.13 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.29.14 | - - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| | - - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men: | | | | |
| 2204.29.21 | - - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.29.22 | - - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 42 | 35 | 27 | 20 |
| 2204.30 | - Hèm nho khác: | | | | |
| 2204.30.10 | - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích | 46 | 37 | 28 | 20 |
| 2204.30.20 | - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích | 46 | 37 | 28 | 20 |
| **22.07** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ** | | | | |
| 2207.10.00 | - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn từ 80% trở lên tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2207.20 | - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - - Cồn ê-ti-lích đã biến tính, kể cả rượu mạnh đã methyl hóa: | | | | |
| 2207.20.11 | - - - Cồn ê-ti lích có nồng độ trên 99% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2207.20.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2207.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **22.08** | **Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác** | | | | |
| 2208.40.00 | - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ các sản phẩm mía đường lên men | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.70 | - Rượu mùi: | | | | |
| 2208.70.10 | - - Có nồng độ cồn không vượt quá 57% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.70.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2208.90.10 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90.20 | - - Rượu bổ sam-su có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90.30 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90.40 | - - Rượu sam-su khác có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90.50 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn không quá 40% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90.60 | - - Rượu arrack hoặc rượu dứa có nồng độ cồn trên 40% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 2208.90.70 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn không quá 57% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90.80 | - - Rượu đắng và các loại đồ uống tương tự có nồng độ cồn trên 57% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 2208.90.91 | - - - Có nồng độ cồn không quá 1,14% tính theo thể tích | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2208.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 24** | | | | |
| | **Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến** | | | | |
| **24.01** | **Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá** | | | | |
| 2401.10 | - Lá thuốc lá chưa tước cọng: | | | | |
| 2401.10.10 | - - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured) | 26 | 22 | 18 | 15 |
| 2401.10.20 | - - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng | 26 | 22 | 18 | 15 |
| 2401.10.50 | - - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng | 26 | 22 | 18 | 15 |
| 2401.10.90 | - - Loại khác | 26 | 22 | 18 | 15 |
| 2401.30 | - Phế liệu lá thuốc lá: | | | | |
| 2401.30.10 | - - Cọng thuốc lá | 15 | 15 | 15 | 15 |
| **24.02** | **Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá** | | | | |
| 2402.10.00 | - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá | 80 | 70 | 60 | 50 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 2402.20 | - Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá: | | | | |
| 2402.20.10 | - - Thuốc lá Bi-đi (Beedies) | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 2402.20.20 | - - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 2402.20.90 | - - Loại khác | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 2402.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2402.90.10 | - - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 100 | 90 | 80 | 70 |
| 2402.90.20 | - - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 100 | 90 | 80 | 70 |
| **24.03** | **Lá thuốc lá đã chế biến và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá** | | | | |
| | - Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ: | | | | |
| 2403.11.00 | - - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này | 30 | 30 | 30 | 30 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 2403.91 | - - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên" (thuốc lá tấm): | | | | |
| 2403.91.10 | - - - Đã được đóng gói để bán lẻ | 47 | 45 | 42 | 40 |
| 2403.91.90 | - - - Loại khác | 56 | 52 | 48 | 45 |
| 2403.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 2403.99.10 | - - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá | 30 | 30 | 30 | 30 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 2403.99.30 | - - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến | 30 | 30 | 30 | 30 |
| 2403.99.40 | - - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô | 47 | 45 | 42 | 40 |
| 2403.99.50 | - - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking) | 47 | 45 | 42 | 40 |
| 2403.99.90 | - - - Loại khác | 47 | 45 | 42 | 40 |
| | **Chương 25** | | | | |
| | **Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng** | | | | |
| **25.15** | **Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | | | | |
| | - Đá hoa (marble) và đá travertine: | | | | |
| 2515.11.00 | - - Thô hoặc đã đẽo thô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2515.12 | - - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông): | | | | |
| 2515.12.10 | - - - Dạng khối | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2515.12.20 | - - - Dạng tấm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2515.20.00 | - Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| **25.23** | **Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke** | | | | |
| 2523.10 | - Clanhke xi măng: | | | | |
| 2523.10.10 | - - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2523.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **25.29** | **Tràng thạch (đá bồ tát); lơxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng florit** | | | | |
| 2529.10 | - Tràng thạch (đá bồ tát): | | | | |
| 2529.10.10 | - - Potash tràng thạch; soda tràng thạch | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2529.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **25.30** | **Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| 2530.90 | - Loại khác: | | | | |
| 2530.90.10 | - - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2530.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 26** | | | | |
| | **Quặng, xỉ và tro** | | | | |
| 2610.00.00 | Quặng crôm và tinh quặng crôm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 27** | | | | |
| | **Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất** | | | | |
| **27.01** | **Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 2701.20.00 | - Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 28** | | | | |
| | **Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị** | | | | |
| 2802.00.00 | Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2822.00.00 | Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm. | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **28.25** | **Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác** | | | | |
| 2825.40.00 | - Hydroxit và oxit niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 29** | | | | |
| | **Hóa chất hữu cơ** | | | | |
| **29.21** | **Hợp chất chức amin** | | | | |
| 2921.30.00 | - Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **29.36** | **Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào** | | | | |
| 2936.90.00 | - Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 30** | | | | |
| | **Dược Phẩm** | | | | |
| **30.01** | **Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |
| 3001.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **30.02** | **Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự** | | | | |
| | - Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học: | | | | |
| 3002.11.00 | - - Bộ thử chuẩn đoán bệnh sốt rét | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.12 | - - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 3002.12.10 | - - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.12.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.13.00 | - - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.14.00 | - - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.15.00 | - - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.20 | - Vắc xin cho người: | | | | |
| 3002.20.10 | - - Vắc xin uốn ván | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.20.20 | - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.30.00 | - Vắc xin thú y | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3002.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **30.03** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 3003.10 | - Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | |
| 3003.10.10 | - - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.10.20 | - - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | |
| 3003.41.00 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.42.00 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.43.00 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3003.49.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **30.04** | **Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ** | | | | |
| 3004.10 | - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | |
| 3004.10.15 | - - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.10.16 | - - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.10.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20 | - Loại khác, chứa kháng sinh: | | | | |
| 3004.20.10 | - - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | |
| 3004.20.31 | - - - Dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.32 | - - - Dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.39 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | |
| 3004.20.71 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.79 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 3004.20.91 | - - - Dạng uống hoặc dạng mỡ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.20.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.37: | | | | |
| 3004.32 | - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng: | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 3004.32.10 | - - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.32.40 | - - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng: | | | | |
| 3004.41.00 | - - Chứa ephedrine hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.42.00 | - - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.43.00 | - - Chứa norephedrine hoặc muối của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49 | - - Loại khác: | | | | |
| 3004.49.10 | - - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.50 | - - - Chứa papaverine hoặc berberine, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.60 | - - - Chứa theophyline, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.70 | - - - Chứa atropine sulphate | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.80 | - - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.49.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3004.90 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics): | | | | |
| 3004.90.49 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 3004.90.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 33** | | | | |
| | **Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh** | | | | |
| **33.01** | **Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu** | | | | |
| | - Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | | |
| 3301.12.00 | - - Của cam | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt: | | | | |
| 3301.24.00 | - - Của cây bạc hà cay (*Mantha piperita*) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.25.00 | - - Của cây bạc hà khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29 | - - Loại khác: | | | | |
| 3301.29.10 | - - - Của sả (lemon grass/citronella), hạt nhục đậu khấu (nutmeg), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom), thì là (fennel) hoặc palmrose | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.29.20 | - - - Của cây đàn hương | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 3301.29.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.30.00 | - Chất tựa nhựa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.90 | - Loại khác: | | | | |
| 3301.90.10 | - - Nước cất và dung dịch nước của các loại tinh dầu phù hợp dùng để làm thuốc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3301.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **33.04** | **Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân** | | | | |
| 3304.10.00 | - Chế phẩm trang điểm môi | 16 | 12 | 8 | 5 |
| 3304.20.00 | - Chế phẩm trang điểm mắt | 17 | 13 | 9 | 5 |
| 3304.30.00 | - Chế phẩm dùng cho móng tay và móng chân | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 3304.91.00 | - - Phấn, đã hoặc chưa nén | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3304.99 | - - Loại khác: | | | | |
| 3304.99.20 | - - - Kem ngăn ngừa mụn trứng cá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3304.99.30 | - - - Kem và dung dịch (lotion) bôi mặt hoặc bôi da khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3304.99.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 35** | | | | |
| | **Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym** | | | | |
| **35.02** | **Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác** | | | | |
| 3502.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 38** | | | | |
| | **Các sản phẩm hóa chất khác** | | | | |
| **38.02** | **Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muội động vật, kể cả tàn muội động vật** | | | | |
| 3802.10.00 | - Carbon hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90 | - Loại khác: | | | | |
| 3802.90.10 | - - Bauxit hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90.20 | - - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3802.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **38.06** | **Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại** | | | | |
| 3806.10.00 | - Colophan và axit nhựa cây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.20.00 | - Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.90 | - Loại khác: | | | | |
| 3806.90.10 | - - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3806.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **38.08** | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi)** | | | | |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: | | | | |
| 3808.52 | - - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300 g: | | | | |
| 3808.52.10 | - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.52.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59 | - - Loại khác: | | | | |
| 3808.59.10 | - - - Thuốc trừ côn trùng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thuốc trừ nấm: | | | | |
| 3808.59.21 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thuốc diệt cỏ: | | | | |
| 3808.59.31 | - - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.39 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.40 | - - - Thuốc chống nảy mầm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.50 | - - - Thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.59.60 | - - - Thuốc khử trùng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 3808.59.91 | - - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 3808.59.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Hàng hóa đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: | | | | |
| 3808.61 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g: | | | | |
| 3808.61.10 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.20 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.30 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.40 | - - - Loại khác, dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.50 | - - - Loại khác, có chức năng khử mùi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.61.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62 | - - Đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg: | | | | |
| 3808.62.10 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.20 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.30 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.40 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.50 | - - - Loại khác, dạng lỏng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.62.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.69 | - - Loại khác: | | | | |
| 3808.69.10 | - - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.69.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 3808.91 | - - Thuốc trừ côn trùng: | | | | |
| 3808.91.10 | - - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate) | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 3808.91.20 | - - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.30 | - - - Dạng bình xịt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.40 | - - - Hương vòng chống muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.50 | - - - Tấm thuốc diệt muỗi | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm: | | | | |
| | - - - Dạng bình xịt: | | | | |
| 3808.92.11 | - - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.92.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3808.92.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 39** | | | | |
| | **Plastic và các sản phẩm bằng plastic** | | | | |
| **39.26** | **Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14** | | | | |
| 3926.90 | - Loại khác: | | | | |
| 3926.90.10 | - - Phao cho lưới đánh cá | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3926.90.20 | - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 3926.90.91 | - - - Loại dùng để chứa ngũ cốc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3926.90.92 | - - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3926.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 40** | | | | |
| | **Cao su và các sản phẩm bằng cao su** | | | | |
| **40.16** | **Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng** | | | | |
| 4016.10 | - Bằng cao su xốp: | | | | |
| 4016.10.10 | - - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo | 16 | 12 | 8 | 5 |
| 4016.10.20 | - - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường | 16 | 12 | 8 | 5 |
| 4016.10.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Loại khác: | | | | |
| 4016.91 | - - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat): | | | | |
| 4016.91.10 | - - - Tấm, đệm (mat) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.91.20 | - - - Dạng tấm rời để ghép | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87: | | | | |
| 4016.99.11 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa | 8 | 7 | 6 | 5 |
| 4016.99.12 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11 | 8 | 7 | 6 | 5 |
| 4016.99.13 | - - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04 | 8 | 7 | 6 | 5 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 4016.99.15 | - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.16 | - - - - Chắn bùn xe đạp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.17 | - - - - Bộ phận của xe đạp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.18 | - - - - Phụ kiện khác của xe đạp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.20 | - - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.30 | - - - Dải cao su | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.40 | - - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác: | | | | |
| 4016.99.51 | - - - - Trục lăn cao su | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.52 | - - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.53 | - - - - Nắp chụp cách điện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.54 | - - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.60 | - - - Lót đường ray xe lửa (rail pad) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.70 | - - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 4016.99.91 | - - - - Khăn trải bàn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4016.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 41** | | | | |
| | **Da sống (trừ da lông) và da thuộc** | | | | |
| **41.01** | **Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ** | | | | |
| 4101.90 | - Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng: | | | | |
| 4101.90.10 | - - Đã được chuẩn bị để thuộc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4101.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **41.04** | **Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm** | | | | |
| | - Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh): | | | | |
| 4104.11 | - - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn): | | | | |
| 4104.11.10 | - - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4104.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **41.07** | **Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14** | | | | |
| | - Da nguyên con: | | | | |
| 4107.11.00 | - - Da cật, chưa xẻ | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 42** | | | | |
| | **Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)** | | | | |
| 4201.00.00 | Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **42.02** | **Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - Hòm, vali, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự: | | | | |
| 4202.11 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: | | | | |
| 4202.11.10 | - - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4202.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4202.12 | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: | | | | |
| | - - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh: | | | | |
| 4202.12.11 | - - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4202.12.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm: | | | | |
| 4202.21.00 | - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4202.22.00 | - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4202.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay: | | | | |
| 4202.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 44** | | | | |
| | **Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ** | | | | |
| **44.02** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 4402.90 | - Loại khác: | | | | |
| 4402.90.10 | - - Than gáo dừa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4402.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **44.20** | **Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94** | | | | |
| 4420.10.00 | - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **44.21** | **Các sản phẩm bằng gỗ khác** | | | | |
| | - Loại khác: | | | | |
| 4421.91 | - - Từ tre: | | | | |
| 4421.91.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 4421.99.95 | - - - - Que để làm nén hương | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.96 | - - - - Lõi gỗ ghép (barecore) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4421.99.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 46** | | | | |
| | **Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây** | | | | |
| **46.01** | **Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)** | | | | |
| | - Loại khác: | | | | |
| 4601.93 | - - Từ song mây: | | | | |
| 4601.93.10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.93.20 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.93.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.94 | - - Từ vật liệu thực vật khác: | | | | |
| 4601.94.10 | - - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.94.20 | - - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4601.94.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **46.02** | **Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.** | | | | |
| 4602.90 | - Loại khác: | | | | |
| 4602.90.10 | - - Túi và vali du lịch | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 4602.90.20 | - - Giỏ đựng chai | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4602.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 48** | | | | |
| | **Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa** | | | | |
| **48.02** | **Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công** | | | | |
| 4802.20 | - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện: | | | | |
| 4802.20.10 | - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4802.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 61** | | | | |
| | **Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc** | | | | |
| **61.13** | **Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07** | | | | |
| 6113.00.10 | - Bộ đồ của thợ lặn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6113.00.30 | - Quần áo chống cháy | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6113.00.40 | - Quần áo bảo hộ khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6113.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 62** | | | | |
| | **Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc** | | | | |
| **62.05** | **Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai** | | | | |
| 6205.90 | - Từ các vật liệu dệt khác: | | | | |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 6205.90.91 | - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6205.90.92 | - - - Áo Barong Tagalog | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6205.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 65** | | | | |
| | **Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng** | | | | |
| 6504.00.00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí. | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **65.05** | **Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí** | | | | |
| 6505.00.10 | - Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6505.00.20 | - Lưới bao tóc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6505.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 69** | | | | |
| | **Đồ gốm, sứ** | | | | |
| **69.13** | **Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác** | | | | |
| 6913.90 | - Loại khác: | | | | |
| 6913.90.10 | - - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6913.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 71** | | | | |
| | **Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại** | | | | |
| **71.08** | **Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột** | | | | |
| | - Không phải dạng tiền tệ: | | | | |
| 7108.11.00 | - - Dạng bột | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7108.13.00 | - - Dạng bán thành phẩm khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7108.20.00 | - Dạng tiền tệ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **71.13** | **Đồ trang sức và các bộ phận của đồ trang sức, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý** | | | | |
| | - Bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | | | | |
| 7113.11 | - - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác: | | | | |
| 7113.11.10 | - - - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7113.11.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 7113.19 | - - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý: | | | | |
| 7113.19.10 | - - - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7113.19.90 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7113.20 | - Bằng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý: | | | | |
| 7113.20.10 | - - Bộ phận | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7113.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 72** | | | | |
| | **Sắt và thép** | | | | |
| **72.04** | **Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép** | | | | |
| 7204.10.00 | - Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: | | | | |
| 7204.29.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **72.07** | **Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm** | | | | |
| | - Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7207.11.00 | - - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày | 8 | 7 | 6 | 5 |
| 7207.12 | - - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông): | | | | |
| 7207.12.10 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7207.12.90 | - - - Loại khác | 6 | 6 | 6 | 5 |
| 7207.19.00 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 7207.20 | - Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng: | | | | |
| | - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng: | | | | |
| 7207.20.10 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7207.20.21 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7207.20.29 | - - - - Loại khác | 8 | 7 | 6 | 5 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 7207.20.91 | - - - Phôi dẹt (dạng phiến) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 7207.20.92 | - - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7207.20.99 | - - - - Loại khác | 8 | 7 | 6 | 5 |
| | **Chương 75** | | | | |
| | **Niken và các sản phẩm bằng niken** | | | | |
| **75.01** | **Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken** | | | | |
| 7501.20.00 | - Oxít niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **75.02** | **Niken chưa gia công** | | | | |
| 7502.10.00 | - Niken, không hợp kim | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7502.20.00 | - Hợp kim niken | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 76** | | | | |
| | **Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm** | | | | |
| **7602.00.00** | **Phế liệu và mảnh vụn nhôm** | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 85** | | | | |
| | **Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên** | | | | |
| **85.04** | **Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm** | | | | |
| 8504.40 | - Máy biến đổi tĩnh điện: | | | | |
| | - - Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông: | | | | |
| 8504.40.11 | - - - Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.19 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.20 | - - Máy nạp ắc qui, pin có công suất danh định trên 100 kVA | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.30 | - - Bộ chỉnh lưu khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.40 | - - Bộ nghịch lưu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8504.40.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **85.07** | **Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông)** | | | | |
| 8507.30 | - Bằng niken-cađimi: | | | | |
| 8507.30.10 | - - Dùng cho máy bay | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8507.30.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| **85.17** | **Bộ điện thoại, kể cả điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28** | | | | |
| | - Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng): | | | | |
| 8517.62 | - - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến: | | | | |
| 8517.62.10 | - - - Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động trừ loại của nhóm 84.71: | | | | |
| 8517.62.21 | - - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.29 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 8517.62.30 | - - - Thiết bị chuyển mạch điện báo hay điện thoại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu: | | | | |
| 8517.62.51 | - - - - Thiết bị mạng nội bộ không dây | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.52 | - - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.53 | - - - - Thiết bị phát dùng cho điện báo hay điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.59 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Thiết bị truyền dẫn khác: | | | | |
| 8517.62.61 | - - - - Dùng cho điện báo hay điện thoại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.69 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 8517.62.91 | - - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.92 | - - - - Dùng cho vô tuyến điện báo hoặc vô tuyến điện thoại | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8517.62.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **85.23** | **Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn, "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính: | | | | |
| 8523.29 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm: | | | | |
| | - - - - Loại chưa ghi: | | | | |
| 8523.29.11 | - - - - - Băng máy tính | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.29.19 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Loại khác: | | | | |
| 8523.29.21 | - - - - - Băng video | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.29.29 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - Phương tiện lưu trữ thông tin quang học: | | | | |
| 8523.49 | - - Loại khác: | | | | |
| | - - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser: | | | | |
| 8523.49.11 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh: | | | | |
| 8523.49.12 | - - - - - Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.49.13 | - - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.49.14 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 8523.49.15 | - - - - Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học và phim tài liệu khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.49.16 | - - - - Loại khác, dùng cho điện ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.49.19 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - - Loại khác: | | | | |
| 8523.49.91 | - - - - Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.49.92 | - - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.49.93 | - - - - Loại khác, của loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.49.99 | - - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.80 | - Loại khác: | | | | |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 8523.80.91 | - - - Loại dùng cho tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.80.92 | - - - Loại khác, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi) | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8523.80.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 90** | | | | |
| | **Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng** | | | | |
| **90.13** | **Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này** | | | | |
| 9013.90 | - Bộ phận và phụ kiện: | | | | |
| 9013.90.10 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.90.50 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.20 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.90.60 | - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.80.10 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9013.90.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **90.27** | **Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 9027.80 | - Dụng cụ và thiết bị khác: | | | | |
| 9027.80.10 | - - Lộ sáng kế | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9027.80.30 | - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9027.80.40 | - - Loại khác, không hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9027.90 | - Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện: | | | | |
| 9027.90.10 | - - Bộ phận và phụ kiện, kể cả tấm mạch in đã lắp ráp của các hàng hóa thuộc nhóm 90.27, trừ loại dùng cho thiết bị phân tích khí hoặc khói hoặc thiết bị vi phẫu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | - - Loại khác: | | | | |
| 9027.90.91 | - - - Hoạt động bằng điện | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9027.90.99 | - - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 94** | | | | |
| | **Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép** | | | | |
| **94.05** | **Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác** | | | | |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| 9405.20 | - Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện: | | | | |
| 9405.20.10 | - - Đèn cho phòng mổ | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9405.20.90 | - - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | **Chương 96** | | | | |
| | **Các mặt hàng khác** | | | | |
| **96.02** | **Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đóng cứng** | | | | |
| 9602.00.10 | - Vỏ viên nhộng bằng gelatin dùng cho dược phẩm | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9602.00.20 | - Hộp đựng xì gà hoặc thuốc lá điếu, bình đựng thuốc lá; đồ trang trí | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9602.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **96.20** | **Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự** | | | | |
| 9620.00.10 | - Bằng plastic | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9620.00.90 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |

| Mã hàng | Mô tả hàng hóa | Thuế suất (%) | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Từ 01/4/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 | Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 |
| | **Chương 97** | | | | |
| | **Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ** | | | | |
| **97.01** | **Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu, được vẽ hoàn toàn bằng tay, trừ các loại tranh phác họa thuộc nhóm 49.06 và trừ các tác phẩm vẽ hoặc trang trí bằng tay; các tác phẩm ghép và phù điêu trang trí tương tự** | | | | |
| 9701.10.00 | - Tranh vẽ, tranh phác họa và tranh bột màu | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9701.90.00 | - Loại khác | 0 | 0 | 0 | 0 |